

Số: 214/BC-LTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO

Đề xuất chủ trương đầu tư dự án:

**Đầu tư ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh
đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018 - 2020**

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc Hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014;

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20-12-2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 về phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2016 về phê duyệt chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 680/VP-VX ngày 22-01-2015 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đối với lĩnh vực dạy nghề;

Căn cứ Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1092/QĐ-GDDT-GDGN&ĐH ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt hệ thống chỉ tiêu chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-GDDT-GDCN&ĐH ngày 27 tháng 5 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1092/QĐ-GDDT-GDGN&ĐH ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt hệ thống chỉ tiêu chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ hiện trạng và nhu cầu sử dụng trang thiết bị dạy và học tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh trình Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án **Đầu tư ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018 - 2020** với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

- Tên dự án:** Đầu tư ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018 - 2020.
- Phân loại dự án:** Dự án đầu tư công nhóm B, thuộc lĩnh vực giáo dục.
- Cấp quyết định đầu tư dự án:** Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tên chủ đầu tư:** Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa điểm thực hiện dự án:** Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dự kiến tổng mức đầu tư Dự án: 215.528.542.000 đồng** (*Hai trăm mười lăm tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng chẵn*).
- Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.
- Thời gian thực hiện dự án:** năm 2019.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Thực trạng công tác đào tạo ngành Cơ khí của Nhà trường

1.1 Quy mô đào tạo năm học 2017 - 2018

Tổng số học sinh - sinh viên đang theo học là 2.085, trong đó hệ cao đẳng 1.779 học sinh - sinh viên, trung cấp 306 học sinh - sinh viên.

1.2 Hệ, bậc, ngành nghề đào tạo

Đào tạo bậc cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp, liên thông cao đẳng, cao đẳng nghề, trung cấp nghề.

Số nghề hiện đang đào tạo 10 nghề, trong đó có 02 nghề trọng điểm là Cơ khí chế tạo, cấp độ quốc tế và Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, cấp độ quốc gia.

Chuyên ngành đào tạo: Kỹ thuật cơ khí, Cắt gọt kim loại, Kỹ thuật bảo trì sửa chữa máy CNC, Cơ điện tử, Chế tạo máy, Bảo trì cơ điện, Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp, Tiện, Phay, Công nghệ hàn.

1.3 Đội ngũ giảng viên, trình độ nghề cơ khí

Đội ngũ giảng viên hiện có 31 người, 100% giảng viên có trình độ chuyên môn đạt chuẩn.

Trình độ sau đại học: 19 người, tỉ lệ 61% (Nghiên cứu sinh: 02 , Thạc sĩ 17); Đại học: 12 người, tỉ lệ 39%.

1.4 Cơ sở vật chất

Tổng diện tích sử dụng phòng học, xưởng thực hành giảng dạy tại khoa Công nghệ Cơ khí là 2.565m², gồm 09 xưởng thực hành, 01 phòng phương pháp chuyên môn, tổng giá trị thiết bị hiện có:

TT	Tên xưởng thực hành	Số xưởng	Diện tích (m ²)	Giá trị thiết bị (đ)
1	Xưởng CNC công nghiệp	2	510	13.409.110.604
2	Xưởng CNC cơ bản	1	100	913.232.737
3	Xưởng Cơ điện	1	85	164.255.000
4	Xưởng hàn	1	255	1.647.866.000
5	Xưởng nguội	1	255	182.040.000
6	Xưởng phay	1	255	3.320.195.003
7	Xưởng tiện	2	510	4.326.200.000
8	Phòng Phương pháp	1	85	385.858.225
	TỔNG CỘNG	10	2.565	24.348.757.569

Thực trạng thiết bị hiện đang sử dụng:

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
I	Xưởng CNC - CN (2 Xưởng)				13.409.110.604
1	Bàn lập trình điều khiển NC Fanuc 0/21 & Sinumerik 810/840D	2008	Bộ	7	452.025.000
2	Bàn nguội + êtô	1985	Cái	2	400.000
3	Bình xịt nhớt (Taiwan)	2008	Cái	5	150.000
4	Bộ âm thanh phòng học	2008	Bộ	1	3.250.000
5	Bộ cable 8-24 (cle) (ĐL)	2008	Bộ	1	1.750.000
6	Bộ căn lót (VN)	2008	Bộ	2	3.000.000
7	Bộ đế từ đồng hồ so	2006	Bộ	2	6.400.000
8	Bộ đóng số 10mm (ĐL)	2008	Bộ	2	640.000
9	Bộ gá cán dao phay (ĐL)	2008	Bộ	1	750.000
10	Bộ khuôn ép nhựa	2009	Bộ	1	15.000.000
11	Bộ lục giác (USA)	2008	Bộ	1	550.000
12	Búa nhựa (Taiwan)	2008	Cái	5	1.500.000
13	Chống sét lan truyền đường nguồn SYCOM Model: SYC-TC-3Y (USA)	2008	Bộ	1	13.750.000
14	Chống sét lan truyền. Model SYC-TC480 3Y	2009	Bộ	1	16.500.000
15	Đèn pin sạc (VN)	2009	Cái	1	250.000
16	Đèn sạc lớn 2 bóng	2009	Cái	1	550.000
17	Đồng hồ đo lỗ 50-150	2006	Bộ	2	7.600.000
18	Hệ thống âm thanh phòng học	2007	Bộ	1	1.300.000
19	Hệ thống lập trình đào tạo CNC dạng công nghiệp (Áo)	2008	Bộ	1	532.200.000
20	Hệ thống mạng:01 Switch 16ports base 10/100/1000 (Taiwan)	2008	Ht	1	8.846.153
21	Kềm bấm (Mỹ)	2007	Cái	1	175.000
22	Kềm cắt (Mỹ)	2007	Cái	1	125.000
23	Khóa lục giác (Mỹ)	2007	Bộ	1	135.000
24	Kim thu sét trực tiếp CIRPROTEC Model: NLP1100-30	2008	Ht	1	30.580.000
25	Màn hình LCD máy phay CNC	2016	Cái	1	9.980.000
26	Máy chiếu projector Panasonic PT-LB50TEA wireless (Japan) + màn hình DALITE 84x84" có remote (USA)	2006	Bộ	1	39.440.000
27	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100" (Japan)	2008	Bộ	1	17.000.000
28	Máy hút bụi CN (Singapore)	2008	Cái	1	9.850.000
29	Máy hút bụi Hiclean HC 30	2010	Cái	2	9.000.000
30	Máy lạnh tủ đứng 2 khối Carrier 38LB060SC (TLan)	2009	Cái	1	49.470.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
31	Máy lạnh tủ đứng 2 khối Carrier 60.000BTU (6.5HP) model: 40QB060/38RB060SC	2010	Cái	1	50.249.100
32	Máy lạnh tủ đứng 6.5 HP CARRIER (Model: 38LB060SC)	2007	Bộ	3	145.500.000
33	Máy lạnh tủ đứng Carrier 6.5 HP (Model: 40QB060)(TLan)	2008	Cái	2	97.000.000
34	Máy nén khí + Máy sấy khí + bộ lọc (Korea)	2009	Bộ	1	83.000.000
35	Máy phay CNC 3 trục Concept Mill 55 dùng cho đào tạo(Áo)	2008	Bộ	1	698.040.000
36	Máy phay CNC Concept Mill 155 dùng cho đào tạo và CN (Áo)	2008	Bộ	1	1.607.340.000
37	Máy quét 3D laser không tiếp xúc Model Range 7(Japan)	2011	Bộ	1	1.066.607.000
38	Máy tiện CNC Concept Turn 155 (Áo)	2007	Bộ	1	1.321.950.000
39	Máy tiện CNC công nghiệp AC-1840 (ĐL)	2008	Bộ	1	935.025.000
40	Máy tiện CNC công nghiệp AC-1840 (ĐL)	2008	Bộ	1	935.025.000
41	Máy tiện CNC loại đặt bàn Concept Turn 55 (Áo)	2007	Bộ	1	437.325.000
42	Máy vi tính 3.2GHz	2008	Bộ	9	74.700.000
43	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	2012	Bộ	50	4680.085.000
44	Máy vi tính Intel Core i5 - 3.2GHZ	2011	Bộ	1	13.750.000
45	Máy vi tính P4-3.2GHz	2008	Bộ	47	451.122.000
46	Mỏ lết 12" 300mm Asaki	2011	Cái	4	1.260.000
47	Mỏ lết 8mm	2007	Cây	1	85.000
48	Ổ ghi DVD cổng USB	2009	Cái	1	2.100.000
49	Ổn áp 30KVA 3 pha	2008	Cái	1	19.600.000
50	Ổn áp LIOA - 3 pha 30KVA	2006	Cái	1	17.500.000
51	Ổn áp Lioa 10KVA 3 pha (VN)	2014	Cái	1	9.700.000
52	Ổn áp Lioa 15KVA 3 pha (VN)	2014	Cái	1	14.300.000
53	Panme điện tử 0-25 (Nhật)	2003	Cái	2	3.500.000
54	Panme điện tử 25-50	2006	Cái	3	10.690.000
55	Panme điện tử hiện số 0-25 (Nhật)	2007	Cái	5	14.750.000
56	Phần mềm CAD/CAM License - VISI Mould Complete V17.0; Hãng VERO; 05 Users (UK)	2011	Bộ	5	300.288.400
57	Phần mềm CAD/CAM License; Hãng Siemens; dùng cho 02 Users	2011	Bộ	2	69.766.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
58	Phần mềm CAM Concept (Áo) (kèm theo phụ tùng chi tiết đính kèm trong BBTN TSCĐ)	2008	Bộ	1	97.900.000
59	Phần mềm thiết kế ngược Model: XOR dùng cho 30 Users (Korea)	2011	Bộ	1	581.218.600
60	Phần mềm xử lý dữ liệu quét - Range Viewer (Japan)	2011	Bộ	1	595.000.000
61	Súng bơm mờ (ĐL)	2008	Cái	2	3.000.000
62	Switch 24 port Repotec (Malaysia)	2008	Cái	2	8.820.708
63	Switch Dlink 8 port	2009	Cái	1	377.643
64	Thước cặp điện tử 0-150 (Nhật)	2007	Cái	5	11.250.000
65	Thước cặp điện tử 0-200	2006	Cái	3	8.550.000
66	Thước cặp điện tử 0-200 (Nhật)	2007	Cái	3	8.550.000
67	Thước đo cao đồng hồ 300 (Nhật)	2006	Cây	1	6.350.000
68	Thước đo góc vạn năng (Nhật)	2006	Cây	2	7.500.000
69	Thước đo sâu 0-300 (Nhật)	2006	Cây	2	690.000
70	Trung tâm gia công phay đứng CNC VM-20(ĐL)	2008	Bộ	1	1.088.535.000
71	Trung tâm phay đứng CNC (Đài Loan)	2007	Bộ	1	698.775.000
72	Tuocnovit pake 5mm Asaki	2011	Cái	2	170.000
II	Xưởng CNC-CB				913.232.737
73	Bàn đặt máy tiện BTO 14454	1997	Cái	1	15.575.000
74	Bạc con gá dao (DC kèm theo máy phay)		Cái	6	3.147.951
75	Bàn để máy phay		Cái	1	15.346.264
76	Bàn điều khiển cho máy tiện		Cái	1	
77	Bàn điều khiển cho máy tiện gồm: Đế + mặt bàn	1997	Bộ	2	31.948.662
78	Bàn gá dao thay dao tự động	1997	Cái	1	38.604.000
79	Bộ âm thanh phòng học (ampli + micro + pin sạc)	2007	Bộ	1	1.990.000
80	Bộ cle 8-32 (ĐL)	2006	Bộ	1	550.000
81	Bộ lục giác số 10 (Nhật)	2006	Bộ	1	70.000
82	Đầu khoan 13MTI16 (nằm trên máy)	2003	Cái	2	1.600.000
83	Đồng hồ so		Cái	1	-
84	Kẹp dao phay (D.cụ kèm theo máy phay)BT 30-209	1997	Cái	6	22.035.660
85	Mặt bàn điều khiển máy phay	1997	Cái	6	39.349.000
86	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100" (Japan)	2008	Bộ	1	17.000.000
87	Máy hút bụi Hiclean HC 30	2010	Cái	1	4.500.000
88	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier 42CSR018/38CSR018	2010	Bộ	2	32.980.200

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
89	Máy nén khí (ĐL)	1998	Cái	1	3.600.000
90	Máy phay CNC với bàn gá thay dao tự động DENFORD		Cái	1	
91	Máy tiện CNC DENFORD		Cái	1	
92	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	2014	Bộ	51	630.003.000
93	Mỏ lách 18"	2006	Cây	1	75.000
94	Mỏ lách 8"	2006	Cây	1	45.000
95	Ổn áp Lioa 30KVA	2010	Cái	1	21.500.000
96	Ổn áp LIOA 7500W		Cái	1	
97	Panme		Cái	2	-
98	Phần mềm thiết kế cho máy phay	1997	Bộ	6	15.739.000
99	Phần mềm thiết kế cho máy tiện	1997	Bộ	6	15.974.000
100	Tài liệu hướng dẫn cho máy phay	1997	Cuốn	8	
101	Tài liệu hướng dẫn cho máy tiện	1997	Cuốn	7	
102	Tài liệu hướng dẫn chung	1997	Cuốn	6	
103	Trục nối đầu khoan NT30 (gắn trên máy)	2003	Cái	2	1.600.000
III	Phòng Phương pháp				385.858.225
104	Bộ đồ từ đồng hồ so (Nhật)	2010	Bộ	10	22.500.000
105	Bộ điều khiển cánh cửa bằng khí nén PAD -7411	2001	Bộ	1	40.900.000
106	Bộ đồng hồ so lỗ Mitutoyo	2007	Cái	1	3.750.000
107	Bộ giảng dạy kỹ thuật khí nén hoàn chỉnh Gồm có: - 1 bộ giảng dạy kỹ thuật khí nén (PT147A) - 1 bộ thời gian (PT147B) - 1 bộ xác định logic (PT147C) - 1 bộ giảng dạy khí nén điện tử (EP147D) - 1 máy nén khí (PPS148) - 1 bộ tài liệu	1998	Bộ	1	51.315.500
108	Đồng hồ so (LX)	1999	Cái	4	-
109	Eke 45 độ (LX)		Cái	1	-
110	Eke 60 độ (LX)		Cái	1	-
111	Kềm điện	2007	Cây	1	140.000
112	Màn hình	2003	Cái	1	2.750.000
113	Mẫu trục (LX)		Cái	5	-
114	Mẫu xếp hình (nhựa) (LX)		Hộp	10	-
115	Máy chiếu Overhead + màn hình hộp Dalite 80x80"3M model 1608	2007	Bộ	1	8.855.000
116	Máy điều hòa Panasonic 2HP pc 18 GKF	2008	Bộ	1	12.000.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
117	Máy đo độ cứng ROCKWELL - PK gồm: - 1 mũi đo bằng kim cương (No 05 08 09) - 1 mũi đo bằng bi thép (1/16") - 10 bi thép thay thế (1/16") - 1 bàn thao tác loại lớn - 1 bàn thao tác loại nhỏ - 1 bàn thao tác V- block loại lớn - 1 bàn thao tác V- bi	2006	Cái	1	75.000.000
118	Máy lạnh tủ đứng 2 khối Carrier 60.000BTU (6.5HP) model: 40QB060/38RB060SC	2010	Bộ	1	50.249.100
119	Máy mài 2 đá để bàn 1/2HP Shendar	2000	Cái	1	1.320.000
120	Mô hình ăn khớp bánh răng thân khai		Cái	2	416.250
121	Mô hình bánh răng côn		Cái	2	416.250
122	Mô hình bánh răng thanh răng		Cái	2	416.250
123	Mô hình bánh răng trụ		Cái	2	416.250
124	Mô hình bánh vít - trục vít		Cái	2	416.250
125	Mô hình cơ cấu con cóc		Cái	2	416.250
126	Mô hình cơ cấu culit		Cái	2	416.250
127	Mô hình cơ cấu Man		Cái	2	416.250
128	Mô hình cung cấp và kẹp phôi tự động điều khiển khí nén	2002	Cái	1	11.385.500
129	Mô hình động cơ xăng 4T		Cái	1	208.125
130	Mô hình khối (MH vật thể)		Cái	100	-
131	Mô hình tay quay con trượt		Cái	2	416.250
132	Mô hình thước tiện côn chóp hình TCH 0603	2003	Cái	1	10.000.000
133	Mô hình trục vít - đai ốc		Cái	2	416.250
134	Mô hình truyền động ma sát côn		Cái	2	416.250
135	Mô hình vật thể lắp ghép		Cái	8	-
136	Mô hình xích con lăn		Cái	2	416.250
137	Panme 0-25 (TQ)	1999	Cái	2	180.000
138	Panme 25-50 (TQ)	1999	Cái	2	240.000
139	Panme điện tử hiện số 0-25 (Nhật)	2007	Cái	5	14.750.000
140	Quạt CN	2007	Cái	2	3.300.000
141	Thước cặp 0-150 (TQ)	2011	Cái	10	3.750.000
142	Thước cặp 1/20 (0-150) (TQ)	2007	Cái	2	290.000
143	Thước cặp 1/20 (0-300) (TQ)	2007	Cái	2	490.000
144	Thước cặp 1/50 (0-150) (TQ)	2007	Cái	5	575.000
145	Thước cặp 150mm (TQ)	1999	Cái	5	425.000
146	Thước cặp điện tử 0-150 (Nhật)	2007	Cây	10	22.500.000
147	Thước cặp điện tử 0-200 (Nhật)	2007	Cây	4	11.400.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
148	Thước đo cao đồng hồ (Nhật)	2007	Cây	5	31.750.000
149	Thước đo độ		Cái	1	-
150	Thước đo độ (Nhật)	1999	Cái	2	140.000
151	Thước đo sâu (LX)	1999	Cái	1	400.000
152	Thước Propin (ren và răng)		Bộ	1	-
153	Thước trượt		Cái	21	-
154	Tu vít đóng	2007	Cái	1	300.000
IV	Xưởng Cơ điện				164.255.000
155	Bàn Map		Cái	1	
156	Bàn nguội	1985	Cái	2	400.000
157	Bàn từ máy mài		Cái	1	
158	Bộ cle 2 đầu vòng (ĐL)	2006	Cây	1	165.000
159	Bộ cle 8-32 vòng miệng (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
160	Calíp kiểm tra lỗ	2002	Cái	2	1.300.000
161	Cảo 2 vấu		Cái	1	-
162	Cảo 2 vấu 200 mm	1999	Cái	1	360.000
163	Cảo 3 chấu	2002	Cái	4	6.000.000
164	Cảo 3 chấu 200 mm	1999	Cái	1	520.000
165	Chai Axêtylen (khí Axêtylen + vỏ bình) 12kg	2011	Chai	1	2.900.000
166	Chai Oxy (khí oxy + vỏ bình) 12kg	2011	Chai	1	2.900.000
167	Đội 7 tấn	2000	Cái	1	1.100.000
168	Đội thủy lực 3 tấn (Mỹ)	2009	Cái	2	7.600.000
169	Đồng hồ Amper kèm dạng số Kyoritsu	2014	Cái	1	2.350.000
170	Đồng hồ đo Vom dạng hiển thị kim Kyoritsu	2014	Cái	1	2.850.000
171	Đồng hồ đo Vom dạng hiển thị số Kyoritsu	2014	Cái	1	3.275.000
172	Etô máy	2000	Bộ	1	1.000.000
173	Giá đỡ Palăng Chữ A	2000	Cái	1	6.200.000
174	Kềm tháo phe (CL)	2005	Cây	5	420.000
175	Khóa cle 10	2006	Cây	1	10.000
176	Khóa cle 14	2006	Cây	1	15.000
177	Khóa cle 19	2006	Cây	1	15.000
178	Khóa cle 24	2006	Cây	1	35.000
179	Khóa cle 27	2006	Cây	1	35.000
180	Khóa mở dao lục giác 14	2006	Cái	2	70.000
181	Khóa mở dao lục giác 17	2006	Cái	1	35.000
182	Máy cắt sắt Hitachi CG14SE	2003	Cái	1	2.750.000
183	Máy hàn điện AC 220V (VN)	2001	Cái	1	1.500.000
184	Máy hàn điện DC 220V (VN)	2001	Cái	1	2.000.000
185	Máy khoan bàn 2M112	1985	Cái	1	1.200.000
186	Máy khoan cầm tay 20 - 2RE (Bosch)	2002	Cái	1	2.350.000
187	Máy khoan đứng 2H 125L	1985	Cái	1	11.035.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
188	Máy mài 2 đá để bàn 3E631(LX)	TSTL2005	Cái	1	
189	Máy mài cầm tay Makita	2014	Cái	1	4.950.000
190	Máy mài đứng 3B633	1985	Cái	1	6.000.000
191	Máy nén khí 3 HP (ĐL)	2008	Cái	1	15.500.000
192	Máy phay dụng cụ 6M -76n	1985	Cái	1	29.000.000
193	Máy tiện + Phụ kiện:- 1 mâm cặp 4 vấu - 1 Ụ trước		Cái	1	28.500.000
194	Mỏ lếch 18"	2006	Cái	1	75.000
195	Mỏ lếch 300 mm	2003	Cái	1	120.000
196	Mỏ lếch 450 mm	2003	Cái	1	150.000
197	Mỏ lếch 8"	2006	Cái	2	90.000
198	Palăng kéo tay 3 tấn	1998	Cái	1	2.800.000
199	Quạt CN	2007	Cái	1	1.650.000
200	Thang nhôm chữ A		Cái	1	850.000
201	Thước cặp 1/50 (0-150)	2002	Cái	3	330.000
202	Thước cặp 150 Digital (Nhật)	1998	Cái	1	1.250.000
203	Thước đo cao	2002	Cây	1	500.000
204	Thước đo sâu	2002	Cây	1	450.000
205	Tủ điện chính		Cái	1	
206	Tu vít đóng (Mỹ)	2007	Cái	1	300.000
207	Xe đẩy tay	2009	Cái	2	11.000.000
V	Xưởng hàn				1.647.866.000
208	Đe gò chuyên dùng	2001	Cái	12	60.000.000
209	Bàn nguội	1985	Cái	1	200.000
210	Bàn nguội + ê tô	1985	Cái	18	3.600.000
211	Bầu khoan Ø13 (TQ)	2003	Cái	1	150.000
212	Bộ cle 8-32 (ĐL)	2006	Bộ	1	550.000
213	Bộ lực giác	2006	Bộ	1	35.000
214	Bộ lực giác số 10 (Nhật)	2006	Bộ	1	70.000
215	Búa 2 kg	2001	Cái	4	148.000
216	Búa nguội		Cái	42	-
217	Cle hàm 14-17 (ĐL)	2006	Cây	2	30.000
218	Cle hàm 17-19 (ĐL)	2006	Cây	2	30.000
219	Đe		Cái	2	-
220	Đe rèn	1985	Cái	4	2.800.000
221	Đe thép gò 50 x 1.3m	1987	Cái	1	300.000
222	Đe thép gò 60 x 1.25m	1987	Cái	1	300.000
223	Đe thép gò vuông 50 x 1.4m	1987	Cái	1	300.000
224	Đe trụ 80 x 1.1m	1987	Cái	2	600.000
225	Đe trụ 80 x 1500	2001	Cái	3	1.950.000
226	Đe trụ Vuông 50 x 1500	2001	Cái	3	1.350.000
227	Đồng hồ gió đá	2002	Bộ	1	1.200.000
228	Êke		Cái	15	-

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
229	Hệ thống hút khói xưởng hàn (cho 10 cabin hàn)	2016	HT	1	306.330.000
230	Kềm bấm	2006	Cái	1	45.000
231	Kềm bấm (ĐL)	2006	Cái	1	45.000
232	Kềm bấm 10"	2003	Cái	1	48.000
233	Kéo cắt thép lá để bàn (VN)	2009	Cái	1	2.250.000
234	Kéo cắt tole cầm tay	2003	Cây	5	175.000
235	Khóa cle 24	2006	Cây	1	35.000
236	Khung cửa tay	2003	Cây	\10	320.000
237	Kìm điện		Cây	\14	-
238	Kìm hàn 500A	2011	Cái	\17	1.445.000
239	Kìm rèn mở dẹp L-200mm	2001	Cây	\10	220.000
240	Máy bấm đinh tán (đầu)Yunica	1999	Cái	1	1.200.000
241	Máy biến thế hàn (Máy hàn xoay chiều) TIIM-31-T2	1985	Cái	6	24.000.000
242	Máy cắt đĩa REX CN (ĐL)	1999	Cái	1	2.035.000
243	Máy cắt Plasma 70	1999	Cái	1	53.390.000
244	Máy cắt sắt (Đĩa) (ĐL)		Cái	1	1.850.000
245	Máy hàn bán tự động (MAG) 350A (Japan)	2000	Cái	1	38.210.000
246	Máy hàn điện cầm tay (TELWIN) (hàn bấm) Digital	2003	Bộ	1	15.500.000
247	Máy hàn hồ quang tay 300A (máy hàn que Inverter)	2016	Cái	10	837.830.000
248	Máy hàn MAG XCX350 (Nhật)	2001	Cái	1	49.700.000
249	Máy hàn MIG 2704 PTX 270	2001	Cái	2	65.000.000
250	Máy hàn MIG 2704 PTX 270	2002	Cái	2	58.700.000
251	Máy hàn Misa 300A (ĐL)	2002	Cái	7	35.000.000
252	Máy hàn một chiều có chấn lưu (16903-803) (LX)		Cái	2	
253	Máy hàn TIG đa chức năng AC/DC INSTA -TIG	2001	Cái	1	46.200.000
254	Máy hàn xoay chiều 250A		Bộ	1	2.500.000
255	Máy khoan đứng (LX)	1985	Cái	1	11.035.000
256	Mỏ lếch		Cái	1	-
257	Mỏ lếch 12"		Cái	1	-
258	Mỏ lếch 18"	2006	Cây	1	75.000
259	Mỏ lếch 300 mm	2003	Cái	1	120.000
260	Mỏ lếch 8"	2006	Cây	2	90.000
261	Mỏ lết 12" 300mm Asaki	2011	Cái	2	630.000
262	Quạt công nghiệp		Cái	1	450.000
263	Súng hàn MIG - MAG CPTX - 270	2012	Bộ	4	9.000.000
264	Súng hàn MIG - MAG XC - 350	2012	Bộ	2	4.700.000
265	Tuocnovit		Cái	2	-

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
266	Tuocnovit 6 ly (ĐL)	2006	Cây	1	35.000
267	Tuocnovit pake (ĐL)	2006	Cây	3	105.000
268	Vỏ chai chứa khí	2007	Cái	3	5.985.000
VI	Xưởng Nguội				182.040.000
269	Máy cửa sắt 8725	1985	Cái	1	10.000.000
270	Áo col 2 - 3	2006	Cái	3	120.000
271	Bàn map 250 x 250	1985	Cái	16	1.920.000
272	Bàn map 250 x 250	2000	Cái	11	-
273	Bàn map 630 x 1000	1985	Cái	1	120.000
274	Bàn nguội + êtô	1985	Cái	47	9.400.000
275	Bầu khoan + áo col	2009	Bộ	3	1.050.000
276	Bầu khoan côn morse 4	2011	Cái	2	1.040.000
277	Bộ cle miệng 8-32 (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
278	Bộ cle 8-24 (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
279	Bộ cle 8-32 (ĐL)	2006	Bộ	2	1.100.000
280	Bộ cle vòng miệng 8-32 (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
281	Bộ đục số Φ8	2004	Bộ	3	360.000
282	Bộ lục giác	2006	Bộ	1	35.000
283	Bộ lục giác số 10 (Nhật)	2006	Bộ	2	140.000
284	Cần cửa tay	2004	Cây	10	320.000
285	Cle hàm 17-19 (ĐL)	2006	Cây	2	30.000
286	Compa vạch dấu	2011	Cái	16	4.400.000
287	Eke đo góc 90 độ (TQ)	2011	Cái	20	9.000.000
288	Êtô máy	2004	Cái	1	1.200.000
289	Êtô máy (VN)	2001	Cái	2	2.200.000
290	Êtô máy khoan	2011	Cái	2	9.700.000
291	Kềm bầm	2006	Cái	2	90.000
292	Khóa cle 10	2006	Cây	3	30.000
293	Khóa cle 14	2006	Cây	3	45.000
294	Khóa cle 17	2006	Cây	3	45.000
295	Khóa cle 19	2006	Cây	3	45.000
296	Khóa cle 24	2006	Cây	1	35.000
297	Khóa cle 27	2006	Cây	1	35.000
298	Khóa mở dao lục giác 14	2006	Cái	7	245.000
299	Khóa ở dao lục giác 17	2006	Cái	7	245.000
300	Khung cửa sắt	1999	Cái	10	
301	Khung cửa tay	2011	Cái	40	2.600.000
302	Máy khoan bàn 2M 112T	1985	Cái	1	1.200.000
303	Máy khoan cần 2K-52-1	1985	Cái	1	23.190.000
304	Máy khoan đứng 24125	1985	Cái	2	22.070.000
305	Máy mài 2 đá đứng 3b633	1985	Cái	1	6.000.000
306	Mô lếch 18"	2006	Cây	1	75.000
307	Mô lếch 8"	2006	Cây	2	90.000
308	Mô lết 12" 300mm Asaki	2011	Cái	2	630.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
309	Panme đo lỗ Mitutoyo VP 5-30	1998	Cái	1	1.235.000
310	Phôi cle	2000	Cái	1877	-
311	Phôi compa	2000	Cái	70	-
312	Phôi đục đầu tam giác	2000	Cái	150	-
313	Phôi kim (CL)	2000	Cái	1812	-
314	Tay quay taro	2006	Cây	16	560.000
315	Thước cặp 0-150	2010	Cái	18	4.680.000
316	Thước cặp 0-150 (TQ)	2011	Cái	20	7.500.000
317	Thước cặp 0-300 (1/20) (TQ)	2006	Cây	3	735.000
318	Thước cặp 150mm (Nhật)	2004	Cây	1	750.000
319	Thước đo cao 300mm (TQ)	2009	Cây	6	12.600.000
320	Thước đo sâu (TQ)	2002	Cây	4	1.800.000
321	Thước Eke 320 ⁰	2010	Cái	30	18.000.000
322	Thước kiểm phẳng	2011	Cái	50	21.250.000
323	Thước lá 0-500mm (TQ)	2009	Cây	20	2.600.000
324	Tủ điện nguồn (LX)		Cái	1	
325	Tuocnovit 6 ly	2006	Cây	5	175.000
326	Tuvit đóng	2007	Cái	1	300.000
VII	Xưởng Phay				3.320.195.003
327	Bàn Map	1985	Cái	1	120.000
328	Bàn nguội	1985	Cái	2	400.000
329	Bàn nguội + êtô	1985	Cái	1	200.000
330	Bầu khoan côn morse 4 (Taiwan)	2011	Cái	1	520.000
331	Bộ chạy bàn tự động trục X và Y (AL - 500) cho các dòng máy phay KM - 4V	2010	Bộ	3	77.220.000
332	Bộ cle 8-32	2006	Bộ	3	1.650.000
333	Bộ cle 8-24	2006	Bộ	1	350.000
334	Bộ cle 8-24 vòng miệng (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
335	Bộ cle 8-32 miệng (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
336	Bộ đế từ đồng hồ so (Nhật)	2008	Bộ	1	3.200.000
337	Bộ đồng hồ so	2009	Bộ	1	4.500.000
338	Bộ đồng hồ so đo lỗ Mitutoyo (Calip)	2007	Cái	2	7.500.000
339	Bộ kẹp ống đàn hồi NT40 (đầu kẹp)	2005	Bộ	2	9.000.000
340	Bộ kẹp phay NT40 (đầu kẹp)	2005	Bộ	2	9.000.000
341	Bộ kẹp rút dao NT40 (đầu kẹp) (Taiwan)	2007	Cái	1	6.500.000
342	Bộ kẹp rút dao NT40 (Taiwan)	2010	Bộ	10	91.000.000
343	Bộ lục giác (Mỹ)	2014	Bộ	1	550.000
344	Bộ lục giác số 10 (Nhật)	2006	Bộ	1	70.000
345	Bút thử điện	2014	Cái	1	125.000
346	Calip kiểm tra lỗ	2002	Cái	8	5.200.000
347	Cle hàm 14-17 (ĐL)	2006	Cây	2	30.000
348	Cle hàm 17-19 (ĐL)	2006	Cây	8	120.000
349	Đầu dao khoét chỉnh lệch tâm NT40	2006	Bộ	1	9.700.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
350	Đầu dao khoét lỗ lệch tâm VBH- 107 NT40	2007	Cái	1	9.700.000
351	Đầu dao phay mặt đầu NT40 col Ø 80 (Taiwan)	2010	Bộ	10	52.500.000
352	Đầu kẹp NT40	1999	Cái	1	3.300.003
353	Đầu phân độ BS2	2000	Cái	2	44.600.000
354	Đầu phân độ BS-2 gồm: - Bộ bánh răng thay thế + Ụ chống tâm + Mâm cặp 3 châu 7 inch.	2006	Bộ	1	38.500.000
355	Đồng hồ so đo lỗ 50-150 (Nhật)	2005	Bộ	2	7.600.000
356	Đồng hồ so nhỏ (có chân bẻ được)	2011	Cái	5	18.750.000
357	Êtô máy 0-200	2009	Cái	3	10.500.000
358	Êtô máy 3 chiều hàn 0-140 VW-5 (Taiwan)	2007	Cái	1	11.500.000
359	Êtô máy phay (Taiwan)	2011	Cái	10	79.500.000
360	Êtô máy thủy lực hàn 0-300 VA-6 (Taiwan)	2007	Cái	1	14.500.000
361	Êtô máy VA-6	2007	Cái	2	9.000.000
362	Êtô thủy lực 6"	2003	Cái	1	8.500.000
363	Êtô xoay 3 chiều DMS-130 (Đức)	2003	Cái	1	22.000.000
364	Kềm điện	2014	Cây	1	450.000
365	Mâm chia độ HV-10	2006	Cái	2	23.000.000
366	Mâm quay phân độ 12"	2000	Cái	1	9.900.000
367	Máy bào cơ khí công cụ (B365)(Hameco/Việt Nam)	2010	Máy	1	123.000.000
368	Máy bào ngang 7E+35 (LX)		Cái	1	
369	Máy khoan đứng 64125 N	1985	Cái	1	11.035.000
370	Máy mài 2 đá đứng 3E633	1985	Cái	1	6.000.000
371	Máy mài dụng cụ 3M642 (LX)		Cái	1	
372	Máy mài phẳng + Phụ kiện gồm: 1 bàn sin dọc n20 + 1 Đồ gá n303E711B	1985	Cái	1	47.000.000
373	Máy nén khí 1HP	2000	Cái	1	4.850.000
374	Máy nén khí 1HP DUMA (PUMA)(Taiwan)	2008	Cái	1	7.500.000
375	Máy phay đứng 6P11	1985	Cái	1	23.050.000
376	Máy phay đứng 6P11		Cái	1	
377	Máy phay đứng 6P11 (LX)		Cái	1	
378	Máy phay ngang 6T82	1985	Cái	3	84.000.000
379	Máy phay ngang 6T82 (LX)		Cái	2	
380	Máy phay vạn năng (KM -4V) (ĐL)	2010	Máy	10	2.300.000.000
381	Mô lệch 18"	2006	Cây	1	75.000
382	Mô lệch 300 mm	2003	Cái	2	240.000
383	Mô lệch 450 mm	2003	Cái	2	300.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
384	Mỏ lếch 8"	2006	Cây	1	45.000
385	Pamme Mitutoyo 25 - 50mm	2011	Cây	5	13.250.000
386	Panme 0-25	2006	Cái	4	380.000
387	Panme 25-50	2006	Cái	8	1.000.000
388	Panme đo lỗ		Cái	3	-
389	Panme thường 0-25 (Nhật)	2005	Cái	9	6.615.000
390	Thước cặp (1/20) 0-300 (TQ)	2006	Cây	5	1.225.000
391	Thước cặp (1/20) 0-300 (TQ)	2007	Cái	4	980.000
392	Thước cặp (N) 0-200	2003	Cái	5	3.250.000
393	Thước cặp 1/50 (0-150) (TQ)	2007	Cái	7	805.000
394	Thước cặp 150mm (Nhật)	2004	Cây	17	12.750.000
395	Thước cặp thường 0-150 (Nhật)	2005	Cây	4	3.140.000
396	Thước đo cao	2002	Cây	4	2.000.000
397	Thước đo cao đồng hồ (Nhật)	2007	Cây	3	19.050.000
398	Thước đo cao đồng hồ 300 (Nhật)	2006	Cây	2	12.700.000
399	Thước đo góc vạn năng (Nhật)	2006	Cây	8	30.000.000
400	Thước đo module bánh răng	2011	Cái	3	10.350.000
401	Thước đo sâu	2000	Cây	5	2.250.000
402	Thước đo sâu 0-300	2006	Cây	5	1.725.000
403	Tuocnovit dẹp	2007	Cây	5	175.000
VIII	Xưởng Tiện (2 Xưởng)				4.326.200.000
404	Áo col 2 - 4 (ĐL)	2006	Cái	3	150.000
405	Áo col 3 - 4 (ĐL)	2006	Cái	5	390.000
406	Áo côn 2 - 3	2010	Cái	5	1.500.000
407	Áo côn 2 - 3 (Taiwan)	2011	Cái	5	2.750.000
408	Áo côn 4 - 5	2010	Cái	3	1.650.000
409	Áo côn số 2-4	2014	Cái	5	4.250.000
410	Áo côn số 3-4	2014	Cái	5	4.750.000
411	Áo côn số 4-5	2014	Cái	2	5.500.000
412	Áo côn số 4-5	2012	Cái	5	2.250.000
413	Bàn nguội + êtô	1985	Cái	6	1.200.000
414	Bầu khoan cặp được mũi khoan Ø16 và chuỗi côn móc số 5	2012	Bộ	5	3.750.000
415	Bầu khoan côn morse 4 (Taiwan)	2011	Cái	2	1.040.000
416	Bầu khoan Ø13 (TQ)	2003	Cái	4	600.000
417	Bộ cle 2 đầu vòng (ĐL)	2006	Bộ	1	165.000
418	Bộ cle 8-24 (ĐL)	2006	Bộ	1	350.000
419	Bộ cle 8-32 (ĐL)	2006	Bộ	2	1.100.000
420	Bộ đế từ đồng hồ so (Nhật)	2008	Bộ	3	9.600.000
421	Bộ đồng hồ so	2009	Bộ	2	9.000.000
422	Bộ lục giác	2006	Bộ	1	35.000
423	Bộ lục giác (Mỹ)	2014	Bộ	6	3.300.000
424	Búa 0.5kg	2012	Cây	3	195.000
425	Búa 1kg	2012	Cây	2	170.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
426	Bút thử điện	2014	Cái	4	500.000
427	Calip kiểm tra lỗ	2002	Cái	14	9.100.000
428	Cây nêm để đóng áo côn dày 10mm	2012	Cây	1	150.000
429	Cle hàm 14-17 (ĐL)	2006	Cây	7	105.000
430	Cle hàm 17-19 (ĐL)	2006	Cây	11	165.000
431	Đồng hồ so lỗ Mitutoyo	2007	Cái	1	3.750.000
432	Đồng hồ so Mitutoyo	2011	Bộ	3	14.250.000
433	Đồng hồ so Nhật (0-10mm, 1/10)	2014	Cái	4	5.000.000
434	Kềm bấm	2012	Cây	2	490.000
435	Kềm điện	2014	Cây	4	1.800.000
436	Kềm điện	2012	Cây	2	300.000
437	Khóa cle 10	2006	Cây	3	30.000
438	Khóa cle 24	2006	Cây	1	35.000
439	Khóa mở dao lục giác 14	2006	Cái	6	210.000
440	Khóa mở dao lục giác 17	2006	Cái	6	210.000
441	Lục giác	2012	Bộ	5	1.500.000
442	Mâm cặp 3 chấu 270mm (Nhật)	1998	Cái	1	4.000.000
443	Mâm cặp 3 chấu tự định tâm	2006	Cái	3	22.500.000
444	Mâm cặp 3 chấu tự định tâm SC-9 (ĐL)	2006	Bộ	1	7.500.000
445	Mâm cặp 3 chấu tự định tâm SC-9 (Taiwan)	2007	Cái	5	37.500.000
446	Mâm cặp 4 chấu 250mm (TQ)	1998	Cái	3	3.600.000
447	Máy cưa kim loại Captain - ĐL		Cái	1	
448	Máy khoan bàn 2M 112T	1985	Cái	1	1.200.000
449	Máy khoan bàn 2M112	1998	Cái	2	2.400.000
450	Máy mài 2 đá để bàn (LX)		Cái	1	
451	Máy mài 2 đá đứng 3b633	1985	Cái	1	6.000.000
452	Máy mài 2 đá đứng 3E-631 (LX)		Cái	1	
453	Máy mài 2 đá đứng 3E633 (LX)		Cái	1	
454	mài 2 đá lớn 3E633 (LX)		Cái	1	
455	Máy nén khí (ĐL) Máy	1998	Cái	1	3.600.000
456	Máy nén khí PONY 3HP (ĐL)	2001	Bộ	1	11.550.000
457	Máy tiện 16b16KII (LX)		Cái	3	
458	Máy tiện 16E20 (LX)		Cái	3	
459	Máy tiện 16b16KII (LX)		Cái	6	
460	Máy tiện HAMUTU (Nhật)		Cái	1	
461	Máy tiện HOWA -SANYO (Nhật)		Cái	1	
462	Máy tiện NAMBA (Nhật)		Cái	1	
463	Máy tiện OKUMA	2002	Cái	1	46.000.000
464	Máy tiện TAKISAWA	2002	Cái	2	92.000.000
465	Máy tiện vạn năng (KC -1840) (ĐL)	2010	Máy	13	3.536.000.000
466	Máy tiện WASINO	2002	Cái	1	46.000.000
467	Mô lệch 18"	2006	Cây	1	75.000

STT	Tên thiết bị	Năm sử dụng	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá
468	Mỏ lệch 8"	2006	Cây	1	45.000
469	Mỏ lết 12" 300mm Asaki	2011	Cái	2	630.000
470	Mũi tâm quay - côn số 4	2010	Cái	6	3.000.000
471	Mũi tâm quay (Sông)	2004	Cái	2	840.000
472	Mũi tâm quay côn móc số 5 (ĐL)	2006	Cái	10	9.500.000
473	Mũi tâm quay Côn morse 4	2011	Cái	8	37.250.000
474	Mũi tâm quay Côn morse 5	2011	Cái	8	58.100.000
475	Mũi tâm quay côn số 5 col (Taiwan) (nằm theo máy)	2010	Cái	13	48.750.000
476	Mũi tâm quay số 3	2006	Cái	5	9.750.000
477	Pamme 0 - 25mm Mitutoyo	2011	Cây	10	19.000.000
478	Pamme 25 - 50mm Mitutoyo	2011	Cây	5	13.250.000
479	Pamme Mitutoyo 0- 25mm	2011	Cây	5	9.500.000
480	Pamme Mitutoyo 25 - 50mm	2011	Cây	5	13.250.000
481	Pamme 0-25 (ĐL)	2006	Cái	6	570.000
482	Pamme 25-50 (ĐL)	2006	Cái	8	1.000.000
483	Pamme 50-75 (Japan)	2008	Cái	1	1.600.000
484	Pamme cơ Mitutoyo (0-25)	2014	Cái	10	13.500.000
485	Pamme điện tử 0-25 (Nhật)	2003	Cái	1	1.750.000
486	Pamme thường 0-25 (Nhật)	2005	Cái	6	4.410.000
487	Thước cặp 0-150 (TQ)	2011	Cái	9	3.375.000
488	Thước cặp 150 (TQ)	2011	Cái	16	5.120.000
489	Thước cặp 150, Mitutoyo 1/50 (Nhật)	2014	Cái	25	28.750.000
490	Thước cặp 300 mm (Nhật)	2004	Cây	15	22.500.000
491	Thước cặp 300mm Mitutoyo (Japan)	2011	Cây	5	16.750.000
492	Thước cặp thường 0-150 (Nhật)	2005	Cây	4	3.140.000
493	Thước đo cao 250	2000	Cây	4	2.000.000
494	Thước đo cao đồng hồ (Nhật)	2007	Cái	3	19.050.000
495	Thước đo cao Mitutoyo 300mm (Japan)	2011	Cây	5	62.500.000
496	Thước đo góc (TQ)	2002	Cây	4	700.000
497	Thước đo sâu (Nhật)	2002	Cây	3	1.350.000
498	Thước đo sâu 0-300 (Nhật)	2006	Cây	3	1.035.000
499	Tủ phân phối điện (LX)		Cái	4	
500	Tuocnovit dẹp	2007	Cây	5	175.000
501	Tuocnovit dẹp 8-10 mm	2002	Cái	5	175.000
502	Tuocnovit dẹp 8mm - có đầu đóng Asaki	2011	Cái	10	1.100.000
503	Tuocnovit đóng	2007	Cái	1	300.000
504	Tuocnovit pake 5mm Asaki	2011	Cái	8	680.000
505	Tuocnovit pake Ø6	2002	Cây	10	350.000
506	Vít dẹp 8mm	2009	Cây	2	120.000
507	Vít pake (ĐL)	2009	Cây	2	120.000
	TỔNG CỘNG				24.348.757.569

Đánh giá chung:

Từ năm 2015-2018, Nhà trường xác định, phát triển ngành đào tạo mũi nhọn của trường là ngành Cơ khí, với thực trạng thiết bị đào tạo hiện có chỉ mới đáp ứng 50% nhu cầu đào tạo so với quy mô tuyển sinh hàng năm.

Do vậy, để đạt chuẩn cấp độ quốc gia và quốc tế về đào tạo ngành Cơ khí trình độ cao đẳng và trung cấp, Nhà trường cần phải bổ sung thêm lực lượng giáo viên dạy nghề và đặc biệt là đầu tư tăng cường thêm trang thiết bị cơ sở vật chất theo định hướng ngành mũi nhọn.

2. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư

2.1 Sự cần thiết đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh có số dân đông nhất cả nước với hơn 9 triệu dân, lực lượng lao động trẻ khá dồi dào chiếm 66%. Mỗi năm có khoảng 200.000 lao động cần việc làm mới, chưa kể thành phố còn là nơi hội tụ hàng triệu lao động nhập cư, phần lớn chưa qua đào tạo nghề.

Trong những năm gần đây, với chủ trương xã hội hóa công tác giáo dục nghề nghiệp, cùng với đầu tư của Nhà nước thành phố đã huy động được các nguồn lực xã hội tham gia phát triển cơ sở đào tạo, trung tâm dạy nghề, từ đó đã đào tạo đáp ứng được nguồn lao động có chất lượng phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố và của cả nước.

Tuy nhiên, hiện nay chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ năng ngày càng cao của người sử dụng lao động và của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, nguyên nhân do chưa được đầu tư đúng mức nên nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay trang thiết bị thực hành cũ kỹ lạc hậu, hệ thống tài liệu, giáo trình chậm đổi mới đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo.

Để thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất đầu tư trang thiết bị ngành Cơ khí theo định hướng ngành mũi nhọn của nhà trường.

Ngành Cơ khí đang đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Phát triển công nghiệp đòi hỏi phải sản xuất, chế tạo nhiều máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Hiện nay thị trường sản phẩm công nghiệp trong nước là rất lớn nhưng các doanh nghiệp chưa đáp ứng và phải nhập khẩu. Do đó, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực ngành Cơ khí nhằm đáp ứng yêu cầu tập trung ưu tiên cao các ngành sản xuất và nội địa hóa lắp ráp ô tô; sản xuất các phương tiện vận tải thủy và các nhà máy vệ tinh; máy móc phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến; sản xuất máy công cụ thể hệ mới để trang bị cho nền kinh tế quốc dân; sản xuất trang thiết bị điện, cơ – điện tử, robot

công nghiệp... Nghề Cơ khí chế tạo và nghề Công nghệ kỹ thuật Cơ khí sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển, phồn thịnh của đất nước và là những ngành rộng mở đang cần nguồn nhân lực to lớn để có thể đáp ứng được những đòi hỏi sản xuất hiện tại. Chính vì vậy, việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân kỹ thuật, trung cấp nghề, cao đẳng ngành Cơ khí là công việc hết sức cần thiết để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa đất nước, Thành phố Hồ Chí Minh chọn ngành Cơ khí, Điện – Điện tử là những ngành công nghiệp trọng yếu sẽ được ưu tiên phát triển trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn đến năm 2020 và ngành Cơ khí, Điện – Điện tử đang được phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, trong đó rất nhiều doanh nghiệp tư nhân, bên cạnh đó nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư các thiết bị, máy móc công nghệ cao, dây chuyền sản xuất tự động.... Do đó nhu cầu lao động của ngành Cơ khí càng ngày càng gia tăng.

Vì thế, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phương tiện đồ dùng dạy học hiện đại cho ngành Cơ khí giúp việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế có khả năng thích ứng với sự đa dạng và phát triển không ngừng của thị trường lao động; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và đất nước. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển bền vững, do vậy, dự án **“Đầu tư ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018 - 2020”** có ý nghĩa rất lớn, làm căn cứ bản lề cho sự phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành trường dạy nghề tiên tiến của Thành Phố Hồ Chí Minh nói riêng và trên cả nước nói chung.

2.2 Các điều kiện thực hiện đầu tư

Để nâng cao chất lượng dạy và học cần phải có những giải pháp mang tính tổng hợp, trong đó việc trang bị thiết bị tiên tiến, hiện đại rất cần thiết nhằm phát huy hiệu quả, tiếp cận và thực hiện phương pháp dạy và học phù hợp với xu thế hiện đại.

Để trở thành trường cao đẳng chất lượng cao với nòng cốt là đào tạo lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp sản xuất- kinh doanh và dịch vụ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và tiên phong trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp Việt Nam.

Hiện nay chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ năng ngày càng cao của người sử dụng lao động và của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, nguyên nhân do chưa được đầu tư đúng mức nên nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay trang thiết bị thực hành cũ kỹ lạc hậu, hệ thống tài liệu, giáo trình chậm đổi mới đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Vì vậy, để khắc phục tình trạng đó cũng như thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 2804/QĐ-UBND. Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh cần đầu tư một cách đồng bộ các yếu tố cấu thành trường nghề đạt chuẩn quốc gia để học sinh trong trường được học

theo phương pháp mới, môi trường mới, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thế giới.

2.3 Sự phù hợp với quy hoạch

a. Về phù hợp với quy hoạch ngành:

Đầu tư trang thiết bị nâng cấp Trường đạt kỹ năng chuẩn Quốc gia góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nền giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch chung của cả nước cũng như quy hoạch của thành phố về giáo dục.

b. Về kế hoạch đầu tư:

Dự án: “Đầu tư ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018 - 2020” là phù hợp với kế hoạch đầu tư, không trùng lặp với các chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.

3. Mục tiêu, địa điểm và quy mô đầu tư

3.1 Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chung:

- Xây dựng Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng đáp ứng công việc ở các khu công nghệ cao trong nước và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động các nước phát triển trong khu vực. Trong đó phát triển ngành Cơ khí theo hướng hiện đại hóa, đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao, có thể theo học tiếp tục ở bậc học cao hơn, có kỹ năng mềm quản lý công việc liên quan đến lĩnh vực chuyên môn tại các công ty trong và nước.
- Nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đạt kỹ năng chuẩn quốc gia, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố và cả nước.
- Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên gia, khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý các ngành, lĩnh vực theo yêu cầu chuyển dịch kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Thành phố, tập trung vào 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu (Cơ khí - Điện - Điện tử - Công nghệ thông tin - Hóa chất - Cao su và Chế biến tinh lương thực, thực phẩm)
- Tham gia tích cực vào thị trường kỹ thuật cao trong khu vực và quốc tế.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy tại trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong giai đoạn tiếp theo; nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của đội ngũ giáo viên trong công tác giảng dạy.
- Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh phấn đấu trở thành một trong những trường thành công theo mô hình đào tạo chất lượng cao bằng môi trường dạy và học tiên tiến.

Mục tiêu cụ thể:

- Chuyển giao đồng bộ, trọn gói chương trình đào tạo ngành Cơ khí từ các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và quốc tế.
- Đầu tư, chuẩn hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngành Cơ khí theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, xây dựng các phòng thực hành, thí nghiệm đạt chuẩn đảm bảo công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư hệ thống: Phòng thí nghiệm Phay vạn năng, phòng thí nghiệm Công nghiệp CNC, phòng thí nghiệm Lập trình CNC, phòng thí nghiệm Đo lường, phòng thí nghiệm Khí nén theo định hướng ngành mũi nhọn chất lượng cao.
- Đổi mới về nội dung đào tạo, phương pháp dạy và học, cách thức kiểm tra đánh giá, gắn kết giữa đào tạo và doanh nghiệp.
- Nâng cao trình độ cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu về quản trị nhà trường.
- Tuyển chọn, đào tạo và phát triển đội ngũ CB-GV đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực giảng dạy, đáp ứng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Cơ khí, góp phần phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trang bị kiến thức nghề nghiệp, chuyên môn vững, kỹ năng sống, khả năng thích ứng nghề nghiệp và hội nhập khu vực, đảm bảo 90% Học sinh sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành sau 6 tháng tốt nghiệp.

3.2 Địa điểm đầu tư

Dự án được thực hiện đầu tại trụ sở chính Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh - 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Quy mô đầu tư

a. Hạng mục đầu tư

ĐVT: đồng

STT	Tên hạng mục đầu tư	Kinh phí
1	Phòng Thí nghiệm Phay vạn năng	89.086.560.000
2	Phòng Thí nghiệm Công nghiệp CNC	73.009.200.000
3	Phòng Thí nghiệm Lập trình CNC	14.387.000.000
4	Phòng Thí nghiệm Đo lường	13.892.000.000
5	Phòng Thí nghiệm Khí nén	7.684.000.000
	TỔNG CỘNG	198.058.760.000

b. Nội dung đầu tư

❖ Phòng thí nghiệm Phay vạn năng

ĐVT: đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành tiền
1	Máy tiện vạn năng 14D	Máy	4	3.760.000.000	15.040.000.000
2	Máy tiện vạn năng 17D	Máy	4	4.298.000.000,00	17.192.000.000
3	Máy phay vạn năng FB3	Máy	4	4.080.000.000	16.320.000.000
4	Máy phay vạn năng FB 600MC	Máy	4	9.260.000.000	37.040.000.000
11	Máy mài dao	Máy	1	3.300.000.000	3.300.000.000
16	Panme 0-25mm	Bộ	32	1.250.000	40.000.000
17	Panme 25-50mm	Bộ	32	1.200.000	38.400.000
18	Thước cặp 150, 1/50	Bộ	32	1.280.000	40.960.000
21	Đề từ đồng hồ so (10mm, 1/10)	Bộ	32	1.350.000	43.200.000
22	Thước lá 0-500mm	Cái	32	1.000.000	32.000.000
	TỔNG CỘNG				89.086.560.000

❖ Phòng Thí nghiệm Công nghiệp CNC

ĐVT: đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy phay CNC 3 trục Concept Mill	máy	2	3.865.000.000	7.730.000.000
2	Máy tiện CNC Concept Turn 60	máy	2	3.020.000.000	6.040.000.000
3	Máy phay CNC 5 trục dành cho đào tạo công nghiệp với 2 bộ điều khiển Sinumerik Operate và Fanuc 31i	Máy	1	10.696.000.000	10.696.000.000
4	Máy tiện CNC Concept TURN 460 TCM	Máy	1	10.568.000.000	10.568.000.000
5	Máy gia công tia lửa điện EDM	Bộ	1	8.400.000.000	8.400.000.000
6	Máy cắt dây EDM	máy	1	12.323.000.000	12.323.000.000
7	Gói phần mềm Cad SolidWorks EDU Edition 2018 Academy dùng cho 20 user	Gói	1	2.115.000.000	2.115.000.000
8	Gói phần mềm Cad/Cam (ESPRIT 2018 dùng cho 20 users Kèm theo post-processor Sinumerik 840D-SL Milling 5-axis	Gói	1	1.520.000.000	1.520.000.000
9	Máy vi tính để bàn Intel Core i7, Ram 8G Bao gồm màn hình, chuột, bàn phím, HĐH bản quyền	Máy	28	27.900.000	781.200.000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
10	Bộ bàn chuyên dùng cho máy Concept	Bộ	20	620.000.000	12.400.000.000
11	Ghế xoay	Bộ	20	7.500.000	150.000.000
12	Máy in lase A4	Máy	1	7.500.000	7.500.000
13	Máy nén khí và máy sấy khí nén	Bộ	1	265.000.000	265.000.000
14	Máy hút bụi công nghiệp 3800W	Máy	1	13.500.000	13.500.000
TỔNG CỘNG					73.009.200.000

❖ *Phòng Thí nghiệm Lập trình CNC*

ĐVT: đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
I	BỘ THỰC HÀNH LẬP TRÌNH VÀ ĐIỀU KHIỂN GIA CÔNG CNC	Bộ	1	7.312.000.000	7.312.000.000
	Sử dụng cho phòng đào tạo lập trình gia công CNC với 20 sinh viên và 1 giáo viên				
1.1	Phần mềm WinNC cho các hệ điều khiển:				
	WinNC for Sinumerik Operate -T/M-Multilicences				
	WinNC for FANUC 31i -T/M -Multilicences				
	WinNC Heidenhain TNC 426/430 -Multilicences				
1.2	Phần mềm mô phỏng 3D EMCO 3D-View				
1.3	Bàn phím điều khiển cho mỗi bộ điều khiển				
1.4	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh				
II	HỆ THỐNG PHẦN MỀM MÔ PHỎNG GIA CÔNG CNC	Bộ	1	5.050.000.000	5.050.000.000
2.1	Gói phần mềm cho 21 máy gồm 20 học sinh và 1 giáo viên, sử dụng khóa cứng theo mạng LAN - phiên bản 8.0				
2.2	Gói modul TopTurn và TopMill với bộ mã lập trình tiêu chuẩn cho máy tiện 3 trục và phay 3 trục. Ngôn ngữ lập trình: Fanuc 31i				
2.3	Bộ mã điều khiển lập trình tiêu chuẩn cho máy tiện 4 trục (X, Y, Z, C). Ngôn ngữ lập trình: Sinumerik 840D				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
2.4	Bộ mã điều khiển lập trình tiêu chuẩn cho máy phay 4/5 trục (X, Y, Z, A/C hoặc B/C), ngôn ngữ lập trình: Sinumerik 840D				
2.5	Module hệ thống kẹp cho máy CNC				
III	PHẦN MỀM CAD/CAM				
3.1	Phần mềm thiết kế CAD 3D SOLIDWORK	gói	1	250.000.000	250.000.000
	- Gói phần mềm dùng cho phòng học 21 bản, quản lý theo mạng Lan				
3.2	Phần mềm lập trình CAM EMCO ESPRIT	gói	1	1.775.000.000	1.775.000.000
	- Gói phần mềm dùng cho phòng học 21 bản, quản lý theo mạng Lan				
	- Post-processor cho máy tiện 2 trục và phay 3 trục của EMCO, kèm theo mô hình đồ họa 3D của máy.				
	TỔNG CỘNG				14.387.000.000

❖ Phòng Thí nghiệm Đo lường

ĐVT: đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
I	HỆ ĐÀO TẠO NÂNG CAO ĐO LƯỜNG CƠ ĐIỆN CHUẨN CÔNG NGHIỆP	HT	1	5.800.000.000	5.800.000.000
	Ứng dụng chính:				
	+ Đào tạo về đo lường cơ học, động lực học và dao động cho học sinh và sinh viên, NCS				
	+ Đo và thu thập xử lý dữ liệu				
	+ Đo và điều khiển giám sát hệ thống				
	+ Đo lường động học và phân tích dao động				
	+ Là thiết bị phục vụ hiệu quả trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học về đo lường cơ điện tử, đào tạo chuyên sâu về dao động và các hệ động lực. Đồng thời phục vụ công tác kiểm định đánh giá chất lượng của các thiết bị trong lĩnh vực cơ điện tử nói chung.				
	Hệ thống bao gồm như sau:				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1.1	Bộ đo lường xử lý tín hiệu chất lượng cao - GANTNER ADVANCED InduDAQ	bộ	1		
	Bộ thu thập dữ liệu Q.BRIX 16 kênh				
	Ứng dụng: Dùng để đo di động và cố định cho các thông số về nhiệt độ, gia tốc, momen, lực, ồn, tốc độ xe cơ giới, chuyển vị, biến dạng . . . và có thể truyền về trung tâm thông qua mạng WiFi.				
	Module điều khiển và giao diện PC	Module	1		
	Module đo lường và thu thập dữ liệu A101	Module	1		
	Module đo lường và thu thập dữ liệu A106	Module	1		
	Module đo lường và thu thập dữ liệu A107	Module	1		
	Module đo lường và thu thập dữ liệu A109	Module	1		
	Module đo lường và thu thập dữ liệu A127	Module	1		
1.2	Phần mềm đo lường và giám sát điều khiển				
	PHẦN MỀM TEST COMMANDER	Bộ	1		
	PHẦN MỀM ĐÀO TẠO NÂNG CAO GI - VIEW Train	Bộ	1		
	PHẦN MỀM NÂNG CAO DEWESOFT - DS net	Bộ	1		
1.3	Cảm biến				
	Đầu đo gia tốc 1 chiều (GENERAL PURPOSE ACCELEROMETER)	Cái	1		
	Sensor đo tốc độ vòng quay không tiếp xúc (đo vòng quay tại các trục quay)	Cái	1		
	Cảm biến đo dịch chuyển có tiếp xúc (Inductance Displacement Transducers)	cái	1		
	Đầu đo lực (Tension/Compression Load cell)	cái	3		
	Lá điện trở đo biến dạng (Túi 10 lá)	túi	100		
	Đầu đo Microphone	Cái	2		
II	Hệ đào tạo kỹ thuật đo lường và chẩn đoán máy G-HTM90 Machinery Vibration Diagnostic System	Hệ	1	3.612.000.000	3.612.000.000
	G-HTM90 Series: Là hệ thống máy đo đa năng với các bài giảng và bộ tạo lỗi đa dạng dùng cho mục đích đào tạo kỹ thuật và chuẩn đoán máy				
	Bao gồm:				

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
	Khối điều khiển và thiết bị thí nghiệm (Experimental unit & control)				
	Phần mềm đào tạo và hệ thống thu thập dữ liệu				
III	Hệ thiết bị đào tạo chuyên ngành máy công cụ trên cơ sở đo và kiểm soát lực gia công 6 thành phần - CUTTING FORCE LEARNING SYSTEM	Hệ	1	4.480.000.000	4.480.000.000
	Bao gồm:				
	- Bộ đo lực gia công 6 thành phần				
	- Bộ thu thập và xử lý số liệu				
	- Bộ phần mềm hệ thống và tài liệu giảng dạy				
	TỔNG CỘNG				13.892.000.000

❖ *Phòng Thí nghiệm Khí nén*

ĐVT: đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
	PHÒNG THÍ NGHIỆM KHÍ NÉN	Bộ	1	7.684.000.000	7.684.000.000
I	Mô hình đào tạo thực hành khí nén				
1	Mô hình thực hành CƠ BẢN khí nén	Bộ	1		
2	Mô hình thực hành khí điện khí nén	Bộ	1		
	- Các thiết bị bổ sung cho phần khí nén bên trên để thực hành về điện khí nén	Bộ			
II	Mô hình đào tạo thực hành thủy lực				
1	Mô hình thực hành cơ bản thủy lực	Bộ	1		
2	Mô hình thực hành nâng cao thủy lực	Bộ	1		
3	Mô hình thực hành điện thủy lực	Bộ	1		
	TỔNG CỘNG				7.684.000.000

4. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, chi phí vận hành

4.1 Tổng mức đầu tư: 215.528.542.000 đồng

TT	NỘI DUNG	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Thành tiền sau thuế
I	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		180.053.418.182	18.005.341.818	198.058.760.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gql	$Gtb \times 1,821\%$	3.278.772.745	327.877.275	3.606.650.020
III	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv		2.124.630.335	212.463.033	2.337.093.368
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		$Gtb \times 0,428\%$	770.628.630	77.062.863	847.691.493
2	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		$Gtb \times 0,075\%$	135.040.064	13.504.006	148.544.070
3	Chi phí thẩm định giá thiết bị		$Gtb \times 0,2\%$	360.106.836	36.010.684	396.117.520
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị		$Gtb \times 0,104\%$	187.255.555	18.725.555	205.981.110
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị		$Gtb \times 0,05\%$	90.026.709	9.002.671	99.029.380
6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$Gtb \times 0,323\%$	581.572.541	58.157.254	639.729.795
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		1.147.977.724	114.797.772	1.262.775.496
1	Chi phí thẩm tra quyết toán vốn		$[(Gtb + Gql + Gtv) \times 0,345\%] \times 70\%$	447.878.223	44.787.822	492.666.046
2	Chi phí Kiểm toán		$[(Gtb + Gql + Gtv) \times 0,525\%] \times 70\%$	681.553.818	68.155.382	749.709.200
3	Chi phí thẩm định dự án		$(Gtb + Gql + Gtv) \times 0,01\%$	18.545.682	1.854.568	20.400.250
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	$Gdp = Gdp1 + Gdp2$	9.330.239.949	933.023.995	10.263.263.944
1	Chi phí dự phòng do khối lượng công việc phát sinh	Gdp1		0	0	0
2	Chi phí dự phòng do trượt giá	Gdp2	$(Gtb + Gql + Gtv + Gk) \times 5\%$	9.330.239.949	933.023.995	10.263.263.944
VI	TỔNG KHAI TOÁN			195.935.038.934	19.593.503.893	215.528.542.828
VII	TỔNG KHAI TOÁN (làm tròn)					215.528.542.000

4.2 Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn: Nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.

Bố trí vốn thực hiện dự án trong năm 2018 - 2019.

4.3 Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành:

Vốn ngân sách thường xuyên của trường.

5. Dự kiến thời gian thực hiện dự án:

Dự kiến thực hiện đầu tư thiết bị trong năm 2019.

Kế hoạch cụ thể được bố trí như sau:

Hiện nay dự án đang thực hiện các bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo luật đầu tư công, sau khi được phê duyệt chủ trương sẽ tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư và đầu tư. Kế hoạch thực hiện cụ thể như sau:

- Tháng 5/2018 – Tháng 7/2018: Lập dự án và thực hiện các thủ tục phê duyệt dự án.
- Tháng 8/2018 – Tháng 9/2018: Thực hiện các thủ tục phê duyệt kế hoạch đầu tư.
- Tháng 10/2018 – Tháng 11/2018: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp thiết bị.
- Tháng 01/2019 – Tháng 10/2019: Triển khai khởi công thi công lắp đặt; tư vấn giám sát kỹ thuật thi công và thiết bị; lắp đặt thiết bị và các công tác kiểm định liên quan khác trong quá trình triển khai thi công.
- Tháng 11/2019 – Tháng 12/2019: Tiến hành nghiệm thu, bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng và hướng dẫn đào tạo sử dụng, làm thủ tục thanh, quyết toán.

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội

6.1 Về tác động về môi trường

Đây là dự án thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo nên không có tác động đến môi trường.

6.2 Hiệu quả kinh tế - xã hội

Dự án đầu tư hệ thống trang thiết bị dạy nghề ngành Cơ khí giúp nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc, đào tạo của cán bộ, giảng viên, nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên, các kết quả cụ thể của dự án có thể kể đến như sau:

Về mặt quản lý điều hành, thực hiện công việc: Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh với hạ tầng hiện đại trên nền tảng các ứng dụng, hệ thống phần mềm và nguồn nhân lực đủ mạnh để quản lý, vận hành dự án đầu tư nâng cao năng lực đào tạo ngành Cơ khí ngành được xác định là ngành mũi nhọn của Nhà trường... góp phần thực hiện nâng cao năng lực quản lý, điều hành và đào tạo sinh viên tốt hơn. Điều này không chỉ đưa Nhà trường trở thành trường cao đẳng đi đầu về cải cách công tác quản lý, điều hành mà còn đưa Nhà trường trở thành một trường đào tạo có chất lượng ở tầm khu vực Asean.

Về đào tạo sinh viên:

Chất lượng đào tạo học sinh - sinh viên sẽ được nâng cao trong bài tập thực hành và tiếp cận với hệ thống máy móc thiết bị mới theo đúng các chủng loại thiết bị hiện đang được thị trường sử dụng. Hệ thống xưởng thực hành thí nghiệm hiện đại giúp sinh viên có thể thực hành thực tế trong một môi trường thu nhỏ và phát huy những kiến thức đã học nhờ vào hệ thống thiết bị mà dự án mang lại để nghiên cứu học tập và sáng tạo.

Về Nhà trường:

Góp phần nâng cao năng lực đào tạo nghề của Nhà trường nói chung và ngành Cơ khí nói riêng, góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên của Trường có đủ năng lực để tổ chức hiệu quả chương trình đào tạo mà Dự án mang lại, đồng thời phát huy các năng lực này để tổ chức giảng dạy hiệu quả các chương trình đào tạo khác nhờ đó mà hiệu quả trong và hiệu quả ngoài của Trường được nâng lên. Bên cạnh đó, sự thành công của Trường trong tham gia Dự án cũng sẽ đảm bảo tính bền vững của Dự án thông qua hiệu ứng lan tỏa trong toàn hệ thống dạy nghề cũng như Dự án sẽ tạo cơ sở tiền đề cần thiết để tiếp cận trình độ nghề khu vực và quốc tế trong tương lai gần đối với nghề Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Về hiệu quả kinh tế - xã hội:

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh được đầu tư ngành Cơ khí theo định hướng ngành mũi nhọn, khi đi vào hoạt động sẽ đem lại hiệu quả kinh tế:

Cung ứng lao động có tay nghề cao cho thị trường đang có nhu cầu cấp bách, thỏa mãn phần nào nạn khan hiếm lao động chất lượng cao, phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố và cả nước và các nhà đầu tư của quốc tế tại Việt Nam.

Sinh viên tốt nghiệp ra trường dễ xin được việc làm do chất lượng đào tạo được nâng cao góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Nhà trường đào tạo được một đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên có kiến thức quản lý và kiến thức chuyên môn chuyên sâu đáp ứng được tiêu chí xây dựng trường dạy nghề tiên tiến.

Tăng hiệu quả đào tạo nghề, tiết kiệm chi phí, thời gian và tiền của; nâng cao năng suất lao động, tăng hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và sử dụng lao động, tăng GDP và thu ngân sách, góp phần phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

6.3 Tính bền vững của dự án

Dự án sẽ tạo nguồn lao động được chuẩn hóa tiến đến việc công nhận lẫn nhau về trình độ kỹ năng nghề giữa các nước trong khu vực, đẩy nhanh tiến trình hội nhập và phân công lao động cung cấp các tiền đề cần thiết cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kỹ thuật cao. chuẩn bị cho lực lượng lao động trong nước có khả năng cạnh tranh, đối mặt với những thách thức của toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại trên phạm vi toàn thế giới.

Thông qua các hoạt động về nâng cao năng lực đào tạo nghề của dự án, cán bộ quản lý và giáo viên của Trường có đủ năng lực để tổ chức hiệu quả chương trình đào tạo mà dự án đầu tư, đồng thời phát huy các năng lực này để tổ chức giảng dạy hiệu quả các chương trình đào tạo khác nhờ đó mà hiệu quả trong và hiệu quả ngoài của Trường được nâng lên. Bên cạnh đó, sự thành công của Trường trong tham gia dự án cũng sẽ đảm bảo tính bền vững của dự án thông qua hiệu ứng lan tỏa trong toàn hệ thống dạy nghề cũng như dự án sẽ tạo cơ sở tiền đề cần thiết để tiếp cận trình độ nghề khu vực và quốc tế trong tương lai gần đối với ngành Cơ khí của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Dự án được xây dựng bảo đảm tính phát triển và bền vững cao phù hợp với xu thế chung trong lĩnh vực đào tạo và xu hướng đào tạo phát triển của thế giới.

Thực hiện được dự án này là giải quyết nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong các nghiệp vụ chuyên môn mà xã hội đang cần. Tính bền vững của dự án luôn được bảo đảm.

7. Các giải pháp tổ chức thực hiện:

7.1 Đấu thầu

Thực hiện đấu thầu để lựa chọn được nhà thầu có năng lực, uy tín, kinh nghiệm thực hiện các nội dung dự án hiệu quả nhất, đồng thời phù hợp với các điều kiện tiếp nhận các dịch vụ và lắp đặt trang thiết bị, không ảnh hưởng đến hoạt động của nhà trường thuộc dự án.

7.2 Phương án chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật, mặt bằng phục vụ dự án

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập và hoạt động nhiều năm, tuy cơ sở vật chất chưa thật tốt nhưng đảm bảo đủ các điều kiện để lắp đặt trang thiết bị. Các phòng học lý thuyết và phòng chức năng đã có, có thể lắp đặt mà không phải xây dựng mới hoặc cải tạo.

Những loại thiết bị cần sử dụng nguồn điện có thể sử dụng nguồn điện hiện có của Nhà trường kết nối từ lưới điện quốc gia.

Về hạ tầng công nghệ thông tin các trường đều được kết nối internet, sẽ nâng cấp để đảm bảo các hoạt động của Nhà trường theo mô hình mới.

Sẽ tổ chức đào tạo, hướng dẫn đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên sử dụng thành thạo các loại trang thiết bị, ứng dụng các chương trình và khai thác hiệu quả trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và quản lý.

7.3 Phương án cung cấp và lắp đặt thiết bị

Việc cung cấp lắp đặt trang thiết bị cần được thực hiện nhanh ngay sau khi chủ đầu tư ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu, do danh mục và số lượng thiết bị tương đối lớn nên thời gian cung cấp và lắp đặt tương đối dài để đảm bảo quá trình tiếp cận, khai thác và sử dụng thiết bị hiệu quả.

Với kích thước, trọng lượng và các yêu cầu về kỹ thuật của các loại thiết bị trong dự án hoàn toàn sử dụng các phương tiện vận chuyển, phương tiện nâng kiểu cố định và di động để lắp đặt thiết bị đúng nơi quy định.

Trong quá trình cung cấp và lắp đặt, đại diện của chủ đầu tư và đơn vị tư vấn giám sát sẽ giám sát theo đúng hồ sơ mời thầu và các yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo đúng nội dung hợp đồng và các quy định của pháp luật.

7.4 Phương án hướng dẫn sử dụng trang thiết bị

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Nhà trường xây dựng và ban hành qui trình chung về quản lý và sử dụng trang thiết bị.

Yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn sử dụng thiết bị.

Tổ chức hướng dẫn, đào tạo giáo viên nắm được qui trình thao tác sử dụng; qui trình bảo quản, điều chỉnh các thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng, các biện pháp xử lý sự cố và an toàn khi sử dụng thiết bị theo quy định của nhà cung cấp.

7.5 Phương án quản lý khai thác

Chủ đầu tư phải theo dõi, giám sát chặt chẽ việc quản lý, khai thác sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật sau khi được đầu tư theo quy trình chung đã được xây dựng và ban hành.

Chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị tiếp nhận bảo quản, khai thác sử dụng một cách có hiệu quả các trang thiết bị của dự án.

Đơn vị tiếp nhận cần phải thực hiện các nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, bảo quản sử dụng các trang thiết bị đúng mục đích, đúng kỹ thuật.
- Khai thác một cách có hiệu quả các trang thiết bị sau khi được đầu tư để đảm bảo vừa phục vụ tốt công tác giảng dạy ngoại ngữ và các môn học khác.
- Phát hiện kịp thời các sự cố kỹ thuật, lên phương án khắc phục hoặc liên hệ với đơn vị cung cấp thiết bị để có phương án xử lý kịp thời, tránh tổn thất.

8. Các kiến nghị khác:

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đầu tư mua sắm trang thiết bị ngành Cơ khí, đào tạo chủ yếu hai nghề trọng điểm Cơ khí chế tạo, Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí và các nghề khác đang đào tạo ở khoa Công nghệ Cơ khí, với hệ thống các phòng thí nghiệm và thực hành: Phòng thí nghiệm Phay vạn năng, phòng thí nghiệm Công nghiệp CNC, phòng thí nghiệm Lập trình CNC, phòng thí nghiệm Đo Lường, phòng thí nghiệm Khí nén, nhằm định hướng xây dựng và phát triển ngành Cơ khí của trường đạt chuẩn quốc gia, phù hợp với điều kiện quản lý và đào tạo của Nhà trường. Đồng thời định hướng này sẽ là hỗ trợ lâu dài, bền vững cho việc đổi mới phương pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Định hướng trường thể hiện quyết tâm xây dựng nền giáo dục mở, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt. Giải pháp về trường cao đẳng nghề chất lượng cao có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập, đảm bảo các điều kiện nâng cao chất lượng, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo.

Là một trong những đơn vị đào tạo nghề tiêu biểu của Thành phố, với mục tiêu, nhiệm vụ và chiến lược của mình là góp phần cùng với sự phát triển của hệ thống đào tạo nghề và trực tiếp cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao đạt chuẩn khu vực, Trường Cao

đảng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh kính đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, phê duyệt Dự án đầu tư công lĩnh vực dạy nghề sớm được triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Giáo dục & Đào tạo (để b/c);
- Sở Kế hoạch đầu tư (để t/định);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc